



25	Phạm Thuỳ Dương	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507						0.81900	1,220,310							4,340,817
26	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507				0.15	223,500	0.81900	1,220,310							4,564,317
27	Nguyễn Phương Nhung	2.46	3,665,400	384,867	3,280,533						0.86100	1,282,890	6%	0.1476	219,924	23,092	196,832	4,760,255	
28	Nguyễn Phương Anh	1.989	2,963,610	311,179	2,652,431						0.69615	1,037,264							3,689,695
29	Nhân Thị Hiền	1.989	2,963,610	311,179	2,652,431						0.69615	1,037,264							3,689,695
30	Đặng Thị Ngọc Xuyên	1.989	2,963,610	311,179	2,652,431						0.69615	1,037,264							3,689,695
31	Phạm Thị Huế	1.989	2,963,610	311,179	2,652,431						0.69615	1,037,264							3,689,695
32	Trương Thị Thu Huyền	4.00	5,960,000	625,800	5,334,200				0.20	298,000	1.40000	2,086,000	18%	0.7200	1,072,800	112,644	960,156	8,678,356	
33	Trần Thị Linh	1.989		0	0						0.69615	1,037,264			-				1,037,264
34	Thái Hồ Vũ Hồng Trâm	3.99	5,945,100	624,236	5,320,864						1.39650	2,080,785	17%	0.6783	1,010,667	106,120	904,547	8,306,196	
35	Đặng Thị Tú Anh	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578						0.93450	1,392,405	5%	0.1335	198,915	20,886	178,029	5,131,012	
36	Nguyễn Đức Toàn	2.34	3,486,600	366,093	3,120,507						0.81900	1,220,310			-				4,340,817
37	Nguyễn Thị Thu Nga	4.00	5,960,000	625,800	5,334,200				0.15	223,500	1.40000	2,086,000	17%	0.6800	1,013,200	106,386	906,814	8,550,514	
38	Hồ Thị Tuyết	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650						1.05000	1,564,500	11%	0.3300	491,700	51,629	440,071	6,005,221	
39	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	1.989	2,963,610	311,179	2,652,431						0.69615	1,037,264			-				3,689,695
40	Lê Thị Hồng Hạnh	5.02	7,479,800	785,379	6,694,421				0.30	447,000	1.75700	2,617,930	24%	1.2048	1,795,152	188,491	1,606,661	11,366,012	
III	Nhân viên biên chế																		0
1	Nguyễn Tuyết Mai	2.67	3,978,300	417,722	3,560,578				0.25	372,500									3,933,078
2	Nguyễn Thị Phương Thanh	3.46	5,155,400	541,317	4,614,083				0.20	298,000	0.69200	1,031,080							5,943,163
3	Phạm Thị Thu Huyền	3.26	4,857,400	510,027	4,347,373				0.20	298,000									4,645,373
	<b>Tổng cộng</b>	<b>152.64</b>	<b>224,475,950</b>	<b>23,569,982</b>	<b>200,905,968</b>	<b>1.30</b>	<b>1,937,000</b>	<b>203,385</b>	<b>1,733,615</b>	<b>2.60</b>	<b>3,874,000</b>	<b>51.29</b>	<b>76,415,994</b>	<b>472%</b>	<b>20.81</b>	<b>31,001,834</b>	<b>3,255,196</b>	<b>27,746,638</b>	<b>310,676,215</b>

(Ba trăm mười triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn, hai trăm mười lăm đồng./.)

KẾ TOÁN



Nguyễn Tuyết Mai

Bộ Đề, ngày 04 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Thoa



27	Nguyễn Phương Nhung	2.46	2,091,000	219,555	1,871,445							0.86100	731,850	6%	0.1476	125,460	13,173	112,287	2,715,582
28	Nguyễn Phương Anh	1.989	1,690,650	177,518	1,513,132							0.69615	591,728						2,104,860
29	Nhân Thị Hiền	1.989	1,690,650	177,518	1,513,132							0.69615	591,728						2,104,860
30	Đặng Thị Ngọc Xuyên	1.99	1,690,650	177,518	1,513,132							0.69615	591,728						2,104,860
31	Phạm Thị Huế	1.99	1,690,650	177,518	1,513,132							0.69615	591,728						2,104,860
32	Trương Thị Thu Huyền	4.00	3,400,000	357,000	3,043,000				0.20	170,000		1.40000	1,190,000	18%	0.7200	612,000	64,260	547,740	4,950,740
33	Trần Thị Linh	1.989		0	0							0.69615	591,728		0.0000	-	0	0	591,728
34	Thái Hồ Vũ Hồng Trâm	3.99	3,391,500	356,108	3,035,392							1.39650	1,187,025	17%	0.6783	576,555	60,538	516,017	4,738,434
35	Đặng Thị Tú Anh	2.67	2,269,500	238,298	2,031,202							0.93450	794,325	5%	0.1335	113,475	11,915	101,560	2,927,087
36	Nguyễn Đức Toàn	2.34	1,989,000	208,845	1,780,155							0.81900	696,150						2,476,305
37	Nguyễn Thị Thu Nga	4.00	3,400,000	357,000	3,043,000				0.15	127,500		1.40000	1,190,000	17%	0.6800	578,000	60,690	517,310	4,877,810
38	Hồ Thị Tuyết	3.00	2,550,000	267,750	2,282,250							1.05000	892,500	11%	0.3300	280,500	29,453	251,047	3,425,797
39	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	1.989	1,690,650	177,518	1,513,132							0.69615	591,728						2,104,860
40	Lê Thị Hồng Hạnh	5.02	4,267,000	448,035	3,818,965				0.30	255,000		1.75700	1,493,450	24%	1.2048	1,024,080	107,528	916,552	6,483,967
III Nhân viên biên chế																			
1	Nguyễn Tuyết Mai	2.67	2,269,500	238,298	2,031,202				0.25	212,500									2,243,702
2	Nguyễn Thị Phương Thanh	3.46	2,941,000	308,805	2,632,195				0.20	170,000		0.69200	588,200						3,390,395
3	Phạm Thị Thu Huyền	3.26	2,771,000	290,955	2,480,045				0.20	170,000									2,650,045
Tổng cộng		152.64	128,056,750	13,445,965	114,610,785	1.30	1,105,000	116,025	988,975	2.60	2,210,000	51.29	43,593,018	472%	20.81	17,685,610	1,856,990	15,828,620	177,231,398

(Một trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi một nghìn, ba trăm chín mươi tám đồng./.)

KẾ TOÁN



Nguyễn Tuyết Mai

